

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LONG THÀNH
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 34/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 28-4-2025

V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG THÀNH, TỈNH ĐỒNG NAI

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Minh Hoàng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phan Công Minh.

Bà Nguyễn Thị Thanh.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Vũ Lan Anh – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Long Thành.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành tham gia phiên tòa:** Ông Lê Viết Xuân – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 997/2024/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 12 năm 2024 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 24/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 3 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 37/2025/QĐST-HNGĐ ngày 31 tháng 3 năm 2025, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông Trần Văn D, sinh năm 1967.

Địa chỉ: Tổ A, Ấp A, xã T, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

- **Bị đơn:** Bà Võ Thị T, sinh năm 1968.

Địa chỉ: Tổ A, Ấp A, xã T, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

(Ông D, bà T vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện ngày 29/11/2024, bản tự khai ngày 30/12/2024, nguyên đơn ông Trần Văn D trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Võ Thị T chung sống với nhau từ năm 1996, không tổ chức lễ cưới, không đăng ký kết hôn do ở xa không có điều kiện đi đăng ký. Trong thời gian chung sống hạnh phúc đến năm 2010 không còn tiếng nói chung, bà T thường đi chơi, không quan tâm việc gia đình, ông đã trao đổi bàn bạc nhưng vẫn không thay đổi, đã ly thân được khoảng 07 năm, đến nay không thể tiếp tục chung sống. Ông đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng với bà Võ Thị T.

Về con chung: Có 04 con chung gồm: Trần Thị Mỹ H, sinh năm 1998, Trần Thị Mỹ D1, sinh năm 1998, Trần Minh H1, sinh năm 2000 và Trần Minh S, sinh năm 2001. Các con chung đã trưởng thành, có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

2. Bị đơn bà Võ Thị T đã được triệu tập nhiều lần nhưng vắng mặt không có ý kiến trình bày.

3. Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán trong việc xác định quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết, tư cách tố tụng, thu thập chứng cứ và tiến hành tố tụng đúng quy định. Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tiến hành tố tụng đúng quy định. Nguyên đơn, bị đơn được đảm bảo về quyền và lợi ích hợp pháp. Nguyên đơn thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn không thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung giải quyết vụ án: Ông Trần Văn D và bà Võ Thị T chung sống với nhau từ năm 1996, không tổ chức lễ cưới, không đăng ký kết hôn nên mối quan hệ giữa ông D và bà T không được xem là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống, thời gian đầu sống hạnh phúc, đến năm 2010 không còn tiếng nói chung, đã ly thân 07 năm. Ông D yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng với bà T nên căn cứ theo quy định tại điểm b khoản 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông D với bà T. Về con chung: Có 04 con chung gồm: Trần Thị Mỹ H, sinh năm 1998, Trần Thị Mỹ D1, sinh năm 1998, Trần Minh H1, sinh năm 2000, Trần Minh S, sinh năm 2001, các con đã thành niên và có khả năng lao động nên không xem xét. Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét.

Những yêu cầu, kiến nghị để khắc phục vi phạm về tố tụng: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn ông Trần Văn D khởi kiện yêu cầu tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng với bà Võ Thị T do không đăng ký kết hôn. Do đó, Tòa án thụ lý vụ án dân sự với quan hệ pháp luật là “Tranh chấp ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn bà Võ Thị T, sinh năm 1968, cư trú tại: Tổ A, Ấp A, xã T, huyện L, tỉnh Đồng Nai. Do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nguyên đơn ông Trần Văn D vắng mặt có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt, bị đơn bà Võ Thị T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai đến phiên tòa nhưng vắng mặt

không có lý do. Do đó, căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt ông D, bà T.

[2] Về nội dung tranh chấp:

Về quan hệ hôn nhân: Theo ông Trần Văn D thì ông và bà Võ Thị T chung sống như vợ chồng với nhau từ năm 1996, không tổ chức lễ cưới, không đăng ký kết hôn. Trong thời gian chung sống, ông bà sống chung hạnh phúc đến năm 2010 không còn tiếng nói chung, bà T thường đi chơi, không quan tâm việc gia đình, ông D đã trao đổi bàn bạc nhưng vẫn không thay đổi, ông bà đã ly thân được khoảng 07 năm, đến nay không thể tiếp tục chung sống. Tòa án đã tiến hành xác minh thông tin đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện L, tỉnh Đồng Nai thể hiện ông D và bà T không đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T. Như vậy, ông D và bà T chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1996 nhưng không đăng ký kết hôn là vi phạm quy định tại Điều 5 và Điều 8 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986, Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội nên pháp luật không công nhận ông D và bà T là vợ chồng. Do đó, có căn cứ không công nhận ông D và bà T là vợ chồng.

Về con chung: Ông D và bà T có 04 con chung gồm: Trần Thị Mỹ H, sinh năm 1998, Trần Thị Mỹ D1, sinh năm 1998, Trần Minh H1, sinh năm 2000 và Trần Minh S, sinh năm 2001. Các con chung đã thành niên và có khả năng lao động nên không xem xét.

Về tài sản chung: Ông D trình bày ông và bà T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tòa án đã triệu tập hợp lệ cho bà T nhiều lần đến Tòa án để giải quyết nhưng không có mặt, không có ý kiến tranh chấp nên không xem xét.

Về nợ chung: Ông D trình bày không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tòa án đã triệu tập hợp lệ cho bà T nhiều lần đến Tòa án để giải quyết nhưng không có mặt, không có ý kiến tranh chấp nên không xem xét.

[3] Về án phí: Ông Trần Văn D khởi kiện yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng với bà T. Do đó, ông D phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án tranh chấp về hôn nhân và gia đình nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0014422 ngày 13/12/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

[4] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên ghi nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, Điều 238, Điều 147, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 5, Điều 8 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986;

Căn cứ Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Tuyên bố không công nhận ông Trần Văn D và bà Võ Thị T là vợ chồng.
2. Về con chung: Có 04 con chung gồm: Trần Thị Mỹ H, sinh năm 1998, Trần Thị Mỹ D1, sinh năm 1998, Trần Minh H1, sinh năm 2000 và Trần Minh S, sinh năm 2001 đã thành niên và có khả năng lao động nên không xem xét
3. Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét.
4. Về án phí: Ông Trần Văn D phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án tranh chấp về hôn nhân và gia đình nhưng được khấu trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0014422 ngày 13/12/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai (ông D đã nộp xong).
5. Về quyền kháng cáo: Ông Trần Văn D và bà Võ Thị T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND huyện Long Thành;
- Chi cục THADS huyện Long Thành;
- UBND xã Tân Hiệp
(huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai);
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, Văn phòng, Thẩm phán.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đào Minh Hoàng

